

Số: **3262**/BTC-PTHTHà Nội, ngày **18** tháng 3 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
12/3/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 12/3/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao¹ là **1.013.443,4** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng² (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **12.932,5** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.375,9** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **975.843,6** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 và số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025.

² Tại các Quyết định số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 và số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026 (bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

324.260,8 tỷ đồng, vốn NSDP là **651.582,7** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**12.932,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **962.911** tỷ đồng, đạt **95%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **50.532,4** tỷ đồng³ của **15** bộ, cơ quan trung ương và **14** địa phương chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để phân bổ vốn cho dự án (nếu không tính **18.095,4** tỷ đồng mới được giao bổ sung kế hoạch trong tháng 3, số vốn giao đầu năm chưa phân bổ chi tiết là **32.437** tỷ đồng, chiếm **3,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao).

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày **05/3/2026** là **57.251,2** tỷ đồng, đạt **5,75 %** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại thời điểm báo cáo tuần trước (**995.348,05** tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày **12/3/2026** là **74.381,7** tỷ đồng, đạt **7,3 %** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại thời điểm báo cáo (**1.013.443,4** tỷ đồng) (tăng **17.130,5** tỷ đồng so với tuần trước).

Kết quả tính đến hết ngày **12/3/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **06** bộ, cơ quan và **10** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Điện Biên; Cà Mau; Thành phố Hải Phòng; Lai Châu; Lạng Sơn; Hà Tĩnh; Thành phố Hồ Chí Minh; Gia Lai; Thành phố Hà Nội; Thái Nguyên). Còn **29** bộ, cơ quan trung ương và **24** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước (trong đó có **23** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Lưu: VT, PTHT (04 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

³ Bao gồm: vốn NSTW là 38.956 tỷ đồng, vốn NSDP là 11.576,4 tỷ đồng.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 12/3/2026

(Kèm theo công văn số: /BTC-PTHT ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 12/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai					
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.026.375.959	1.013.443.434	975.843.557	12.932.525	74.381.721	7,3%	7,2%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	663.159.125	650.226.600	651.582.708	12.932.525	51.651.960	7,9%	7,8%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	363.216.834	363.216.834	324.260.849	0	22.729.761	6,3%	6,3%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	255.270.767		19.927.865	7,5%	7,5%	
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	0		0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	333.422	0	3.068	0,4%	0,4%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	0	40.339	10,1%	10,1%	
4	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	260.919	0		0,0%	0,0%	
5	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000	0	2.243.086	5,6%	5,6%	
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910	0	11.039.783	22,3%	22,3%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	0		0,0%	0,0%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	6.699.528	0	217.069	3,2%	3,2%	
9	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661	0	52.839	22,2%	22,2%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	0	9.779	16,4%	16,4%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	40.728	0	365	0,6%	0,6%	
12	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	1.044.657	0	153.651	2,0%	2,0%	
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	133.842.499	0	1.820.672	1,4%	1,4%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.262.947	0		0,0%	0,0%	
15	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.541.852	0	81.781	3,0%	3,0%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	0	2.352	0,2%	0,2%	
17	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	136.071	0		0,0%	0,0%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	0		0,0%	0,0%	
19	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	0		0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	7.200	0	269	0,3%	0,3%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	0		0,0%	0,0%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	0		0,0%	0,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	0		0,0%	0,0%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	911.346	0		0,0%	0,0%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	0	227	0,6%	0,6%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	0	149	0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190	0		0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	0		0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	0	45.704	2,2%	2,2%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	0		0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.744.126	0		0,0%	0,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	0		0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	0	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	0		0,0%	0,0%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	0	984.459	25,9%	25,9%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.050.370	749.117.845	720.572.791	12.932.525	54.453.856	7,3%	7,1%	
	Vốn cân đối NSDP	663.159.125	650.226.600	651.582.708	12.932.525	51.651.960	7,9%	7,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	98.891.245	98.891.245	68.990.083		2.801.896	2,8%	2,8%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	3.617.600	0	282.254	4,3%	4,3%	
	Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	282.254	9,0%	9,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.416.873	3.416.873	491.200	0		0,0%	0,0%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	1.309.351	0	56.566	0,8%	0,8%	
	Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	56.566	5,2%	5,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.147.148	6.147.148	226.051	0		0,0%	0,0%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.771.275	2.275.295	60.000	306.991	11,3%	11,1%	
	Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	270.509	15,6%	15,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	979.375	979.375	483.395	0	36.482	3,7%	3,7%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	6.201.153	0	231.747	3,0%	3,0%	
	Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	5.682.780	0	230.053	3,4%	3,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	848.973	848.973	518.373	0	1.694	0,2%	0,2%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	482.864	7,3%	7,3%	
	Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	482.864	7,8%	7,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411	0		0,0%	0,0%	
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	721.016	3,6%	3,3%	
	Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	707.659	4,1%	3,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	13.357	0,5%	0,5%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	1.924.400	0	110.778	2,8%	2,8%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 12/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	110.778	5,8%	5,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.053.400	2.053.400	-	0		0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	1.908.282	58.496	285.500	12,1%	11,8%	
	Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	222.868	25,5%	23,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.478.114	1.478.114	974.486	0	62.632	4,2%	4,2%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	1.983.296	0	706.115	16,5%	16,5%	
	Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	538.477	46,5%	46,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.117.946	3.117.946	825.796	0	167.637	5,4%	5,4%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	11.983.293	9,5%	9,5%	
	Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	11.845.004	9,8%	9,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	138.289	2,7%	2,7%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	5.774.000	14,9%	14,9%	
	Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	5.774.000	15,7%	15,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0		0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	929.013	4,5%	4,5%	
	Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	929.013	4,5%	4,5%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	37.301.275	0	1.961.730	4,6%	4,6%	
	Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	36.771.575	0	1.934.651	4,5%	4,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	529.700	529.700	529.700	0	27.079	5,1%	5,1%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	509.844	3,1%	3,1%	
	Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	509.844	3,4%	3,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.425.000	1.425.000	-	0		0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	1.997.425	5,8%	4,6%	
	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	1.753.303	5,3%	4,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	244.122	13,0%	13,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.503.385	0	546.945	3,9%	3,9%	
	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	546.945	4,1%	4,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	651.304	651.304	267.585	0		0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	8.784.811	0	690.518	4,9%	4,9%	
	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	689.299	8,4%	8,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.941.088	5.941.088	551.011	0	1.219	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.678.132	51.700	655.225	11,3%	11,2%	
	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	655.225	14,1%	13,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.147.100	1.147.100	970.232	0	-	0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.326.992	5.262.842	4.600.992	64.150	202.283	3,8%	3,8%	
	Vốn cân đối NSDP	4.177.450	4.113.300	4.177.450	64.150	166.718	4,1%	4,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.149.542	1.149.542	423.542	0	35.565	3,1%	3,1%	
20	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	5.569.300	0	286.168	4,7%	4,7%	
	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	223.087	4,9%	4,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.520.950	1.520.950	1.018.500	0	63.081	4,1%	4,1%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	15.053.723	0	851.397	5,3%	5,3%	
	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	837.832	6,1%	6,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.310.344	2.310.344	1.257.423	0	13.565	0,6%	0,6%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	6.587.975	52.360	226.873	3,1%	3,1%	
	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	185.920	3,2%	3,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.454.352	1.454.352	673.615	0	40.953	2,8%	2,8%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	895.469	5,8%	5,8%	
	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	846.112	6,3%	6,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	49.357	2,5%	2,5%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	8.929.477	0	424.873	4,6%	4,6%	
	Vốn cân đối NSDP	6.810.500	6.810.500	6.780.114	0	346.186	5,1%	5,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.149.363	0	78.687	3,3%	3,3%	
25	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	13.244.731	62.000	1.394.443	9,8%	9,7%	
	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	1.379.491	11,4%	11,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	1.120.931	0	14.952	0,7%	0,7%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.221.555	980.100	260.442	1,8%	1,6%	
	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	214.693	1,8%	1,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.634.247	2.634.247	2.008.555	0	45.749	1,7%	1,7%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	14.943.678	10,1%	10,1%	
	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	14.739.932	10,2%	10,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	203.746	5,8%	5,8%	
28	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	1.017.776	3,7%	3,7%	
	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	973.337	3,7%	3,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	44.439	5,0%	5,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	1.063.809	3,4%	3,4%	
	Vốn cân đối NSDP	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	338.336	1,9%	1,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	725.474	5,7%	5,7%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 12/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
30	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	13.783.285	0	743.912	5,4%	5,4%	
	Vốn cân đối NSDP	10.866.700	10.866.700	10.804.200	0	528.413	4,9%	4,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	215.499	7,2%	7,2%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	1.248.798	6,5%	6,5%	
	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	833.687	6,8%	6,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	415.111	6,0%	6,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	27.303.105	0	1.158.382	4,1%	4,1%	
	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	1.050.529	6,8%	6,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.123.665	13.123.665	11.918.405	0	107.854	0,8%	0,8%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	379.513	3,4%	3,2%	
	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	335.426	3,8%	3,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.415.107	2.415.107	1.946.274	0	44.087	1,8%	1,8%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	7.251.184	0	1.124.215	15,4%	15,4%	
	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.112.949	17,1%	17,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	777.154	777.154	743.084	0	11.266	1,4%	1,4%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 12/3/2026
(SẮP XẾP TỪ CAO ĐẾN THẤP)

(Kèm theo công văn số: /BTC-PTHT ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 12/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.026.375.959	1.013.443.434	12.932.525	74.381.721	7,3%	7,2%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	264.325.589	264.325.589	-	19.927.865	7,5%	7,5%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	984.459	25,9%	25,9%	
3	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	-	11.039.783	22,3%	22,3%	
4	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	-	52.839	22,2%	22,2%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	9.779	16,4%	16,4%	
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	40.339	10,1%	10,1%	
7	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	-	2.243.086	5,6%	5,6%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	-	217.069	3,2%	3,2%	
9	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	-	81.781	3,0%	3,0%	
10	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí	2.040.760	2.040.760	-	45.704	2,2%	2,2%	
11	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	-	153.651	2,0%	2,0%	
12	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	-	1.820.672	1,4%	1,4%	
13	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	227	0,6%	0,6%	
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	-	365	0,6%	0,6%	
15	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	3.068	0,4%	0,4%	
16	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	269	0,3%	0,3%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	-	2.352	0,2%	0,2%	
18	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	149	0,0%	0,0%	
19	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	0	0,0%	0,0%	
20	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	0	0,0%	0,0%	
21	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	0	0,0%	0,0%	
22	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	0	0,0%	0,0%	
23	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	-	0	0,0%	0,0%	
24	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	-	0	0,0%	0,0%	
25	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6047	-	0	0,0%	0,0%	
26	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	0	0,0%	0,0%	
27	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	-	0	0,0%	0,0%	
28	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	0	0,0%	0,0%	
29	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	0	0,0%	0,0%	
30	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	0	0,0%	0,0%	
31	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	0	0,0%	0,0%	
32	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	0	0,0%	0,0%	
33	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí	603.853	603853	-	0	0,0%	0,0%	
34	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	0	0,0%	0,0%	
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ	48.638	48.638	-	0	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	762.050.370	749.117.845	12.932.525	54.453.856	7,3%	7,1%	
1	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	-	706.115	16,5%	16,5%	
2	Tỉnh Cà Mau	7.285.254	7.285.254	-	1.124.215	15,4%	15,4%	
3	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50.000	5.774.000	14,9%	14,9%	
4	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	58.496	285.500	12,1%	11,8%	
5	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	60.000	306.991	11,3%	11,1%	
6	Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	51.700	655.225	11,3%	11,2%	
7	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	-	14.943.678	10,1%	10,1%	
8	Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	62.000	1.394.443	9,8%	9,7%	
9	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70.719	11.983.293	9,5%	9,5%	
10	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	-	482.864	7,3%	7,3%	
11	Thành phố Cần Thơ	19.266.550	19.266.550	-	1.248.798	6,5%	6,5%	
12	Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	-	895.469	5,8%	5,8%	
13	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	8.760.200	1.997.425	5,8%	4,6%	
14	Tỉnh Vĩnh Long	13.845.785	13.845.785	-	743.912	5,4%	5,4%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 12/3/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
15	Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	-	851.397	5,3%	5,3%	
16	Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	-	690.518	4,9%	4,9%	Số giải ngân đến ngày 12/3/2026 thấp hơn tuần đến ngày 05/3/2026 do Kho bạc khu vực tổng hợp thừa dự toán đầu tư phát triển khác
17	Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	-	286.168	4,7%	4,7%	
18	Tỉnh Đắk Lắk	9.213.575	9.213.575	-	424.873	4,6%	4,6%	
19	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	-	1.961.730	4,6%	4,6%	
20	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	-	929.013	4,5%	4,5%	
21	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	-	282.254	4,3%	4,3%	Nếu không tính 2.925,7 tỷ đồng mới giao bổ sung tại các QĐ số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 và số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026 thì tỷ lệ giải ngân là 7,8% trên bình quân cả nước
22	Tỉnh An Giang	28.508.365	28.508.365	-	1.158.382	4,1%	4,1%	
23	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	-	546.945	3,9%	3,9%	
24	Tỉnh Quảng Trị	5.326.992	5.262.842	64.150	202.283	3,8%	3,8%	
25	Tỉnh Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	-	1.017.776	3,7%	3,7%	
26	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	2.026.400	721.016	3,6%	3,3%	
27	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	31.048.700	-	1.063.809	3,4%	3,4%	
28	Tỉnh Đồng Tháp	11.843.407	11.147.007	696.400	379.513	3,4%	3,2%	
29	Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	52.360	226.873	3,1%	3,1%	
30	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	-	509.844	3,1%	3,1%	
31	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	-	231.747	3,0%	3,0%	
32	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	-	110.778	2,8%	2,8%	
33	Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	980.100	260.442	1,8%	1,6%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	-	56.566	0,8%	0,8%	